

PHỤ LỤC

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /5/2025
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)*

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng IV														
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrăk	
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	116,71	116,72	116,69	116,04	116,59	116,10	118,17	117,06	116,83	116,99	116,69	117,22	116,65	116,48	117,01	
2	Công trình giáo dục	116,62	116,74	116,74	115,47	116,35	115,23	119,22	117,09	116,67	116,81	116,66	117,30	116,52	116,08	117,14	
3	Công trình văn hóa	116,69	116,87	116,53	115,71	116,36	115,32	119,40	117,42	116,44	117,01	116,68	117,34	116,59	115,85	117,30	
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,39	117,55	117,09	116,13	116,95	115,74	120,76	118,33	117,07	117,86	117,31	118,23	117,23	116,34	118,13	
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	115,36	115,35	115,34	113,85	115,02	113,86	118,45	115,98	115,51	115,76	115,28	116,31	115,18	114,79	115,94	
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	124,04	124,19	123,98	123,91	123,98	123,69	124,88	124,38	123,90	124,19	124,09	124,23	124,08	123,74	124,30	
2	Trạm biến áp	115,15	115,23	115,23	115,22	115,22	115,20	115,26	115,23	115,22	115,22	115,23	115,23	115,21	115,20	115,23	
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrăk
1	Công trình cấp nước	121,48	121,63	121,46	121,16	121,40	120,96	122,69	121,87	121,41	121,69	121,54	121,81	121,50	121,16	121,81
2	Công trình thoát nước	121,20	121,39	120,50	120,75	120,82	120,24	123,42	122,24	120,48	121,73	121,05	121,67	121,09	120,02	121,80
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	120,33	120,74	118,80	119,54	119,54	118,44	124,81	122,54	118,73	121,44	120,01	121,21	120,12	117,83	121,57
2	Đường bê tông nhựa	123,38	124,00	120,27	121,86	121,76	119,85	131,67	127,50	120,21	125,42	122,59	124,90	122,83	118,56	125,58
3	Công trình cầu	116,88	117,20	116,34	116,29	116,47	115,55	119,62	117,97	116,13	117,32	116,83	117,38	116,81	115,58	117,61
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	121,04	121,52	119,70	120,00	120,18	118,70	126,00	123,17	119,44	121,97	120,79	121,93	120,80	118,44	122,34
2	Công trình kênh bê tông	125,25	125,81	123,25	124,01	124,10	122,41	131,59	128,18	123,05	126,62	124,82	126,42	124,91	121,78	126,93
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,31	121,76	120,05	120,38	120,53	119,20	125,86	123,30	119,84	122,20	121,08	122,14	121,10	118,92	122,52

Bảng 1.2: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrắk
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	116,38	116,39	116,36	115,71	116,26	115,91	117,82	116,72	116,50	116,72	116,36	116,90	116,32	116,12	116,68
2	Công trình giáo dục	116,37	116,49	116,48	115,21	116,09	115,14	118,94	116,82	116,41	116,71	116,41	117,06	116,27	115,79	116,87
3	Công trình văn hóa	116,31	116,49	116,15	115,34	115,98	115,06	118,99	117,03	116,06	116,78	116,30	116,97	116,22	115,42	116,91
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,97	117,14	116,68	115,73	116,54	115,51	120,32	117,91	116,67	117,62	116,91	117,84	116,82	115,86	117,70
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	114,96	114,95	114,93	113,45	114,61	113,74	118,01	115,56	115,10	115,52	114,87	115,93	114,77	114,33	115,52
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	123,71	123,87	123,65	123,58	123,65	123,36	124,54	124,05	123,57	123,91	123,77	123,91	123,75	123,39	123,97
2	Trạm biến áp	115,26	115,35	115,34	115,34	115,33	115,32	115,37	115,34	115,34	115,34	115,34	115,35	115,32	115,31	115,34
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	121,20	121,36	121,18	120,88	121,12	120,73	122,40	121,59	121,13	121,47	121,26	121,54	121,22	120,85	121,53

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrắk
2	Công trình mạng thoát nước	121,07	121,28	120,40	120,64	120,71	120,16	123,30	122,13	120,38	121,71	120,94	121,56	120,98	119,84	121,68
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	119,90	120,35	118,42	119,15	119,15	118,06	124,37	122,12	118,35	121,19	119,62	120,80	119,72	117,29	121,16
2	Đường bê tông nhựa	123,01	123,70	119,99	121,57	121,47	119,58	131,30	127,17	119,94	125,39	122,31	124,59	122,54	117,99	125,25
3	Công trình cầu	116,50	116,84	115,98	115,93	116,10	115,19	119,22	117,59	115,77	117,09	116,47	117,01	116,44	115,14	117,23
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	120,73	121,25	119,44	119,73	119,91	118,45	125,69	122,88	119,19	121,91	120,52	121,65	120,53	118,03	122,05
2	Công trình kênh bê tông	124,93	125,54	122,99	123,74	123,83	122,16	131,26	127,87	122,80	126,58	124,55	126,12	124,64	121,31	126,63
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,00	121,48	119,79	120,11	120,26	118,94	125,54	123,01	119,58	122,11	120,81	121,86	120,83	118,51	122,22

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng IV														
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Drắk	
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	117,44	117,45	117,42	116,69	117,30	116,76	119,05	117,83	117,56	117,74	117,41	118,00	117,37	117,19	117,77	
2	Công trình giáo dục	117,93	118,07	118,07	116,54	117,60	116,26	121,04	118,48	117,97	118,15	117,97	118,73	117,81	117,28	118,54	
3	Công trình văn hóa	118,57	118,78	118,40	117,49	118,20	117,04	121,60	119,39	118,29	118,93	118,56	119,30	118,47	117,64	119,25	
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,85	119,03	118,53	117,49	118,38	117,06	122,52	119,88	118,51	119,36	118,77	119,77	118,68	117,71	119,66	
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	117,19	117,19	117,17	115,50	116,81	115,51	120,67	117,89	117,36	117,65	117,11	118,26	116,99	116,55	117,84	
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	126,14	126,31	126,08	126,01	126,08	125,76	127,06	126,52	125,99	126,32	126,21	126,36	126,19	125,82	126,43	
2	Trạm biến áp	121,03	121,17	121,15	121,14	121,15	121,12	121,22	121,18	121,14	121,16	121,16	121,17	121,16	121,13	121,17	
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrắk
1	Công trình cấp nước	124,46	124,63	124,41	124,03	124,34	123,78	125,98	124,94	124,35	124,71	124,52	124,86	124,47	124,04	124,86
2	Công trình thoát nước	123,22	123,44	122,38	122,67	122,76	122,08	125,85	124,46	122,36	123,85	123,03	123,77	123,09	121,81	123,93
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	122,29	122,74	120,61	121,42	121,42	120,21	127,22	124,72	120,53	123,51	121,94	123,26	122,05	119,54	123,66
2	Đường bê tông nhựa	125,96	126,64	122,49	124,26	124,15	122,02	135,21	130,55	122,42	128,23	125,08	127,65	125,35	120,59	128,41
3	Công trình cầu	118,56	118,91	117,96	117,91	118,10	117,09	121,57	119,75	117,72	119,05	118,51	119,11	118,48	117,12	119,36
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	123,10	123,67	121,51	121,87	122,08	120,33	128,99	125,63	121,21	124,21	122,80	124,15	122,83	120,03	124,64
2	Công trình kênh bê tông	128,13	128,79	125,74	126,65	126,76	124,75	135,69	131,61	125,51	129,76	127,61	129,51	127,72	124,00	130,13
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,28	123,80	121,80	122,19	122,36	120,81	128,62	125,62	121,55	124,33	123,00	124,25	123,04	120,48	124,70

Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrắk
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,01	117,01	116,98	116,26	116,87	116,48	118,60	117,38	117,13	117,38	116,97	117,58	116,94	116,72	117,33
2	Công trình giáo dục	117,51	117,64	117,63	116,11	117,17	116,03	120,57	118,04	117,55	117,91	117,54	118,32	117,38	116,81	118,10
3	Công trình văn hóa	118,15	118,36	117,97	117,07	117,78	116,76	121,15	118,96	117,88	118,68	118,14	118,88	118,05	117,16	118,82
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,40	118,59	118,08	117,04	117,93	116,81	122,04	119,42	118,07	119,11	118,33	119,34	118,24	117,19	119,20
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,75	116,73	116,71	115,05	116,36	115,37	120,17	117,42	116,91	117,38	116,65	117,84	116,54	116,04	117,37
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	125,78	125,96	125,73	125,65	125,73	125,41	126,70	126,16	125,64	126,01	125,85	126,00	125,83	125,44	126,07
2	Trạm biến áp	120,56	120,69	120,68	120,67	120,68	120,65	120,75	120,71	120,67	120,70	120,69	120,70	120,68	120,66	120,70
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	123,94	124,12	123,89	123,51	123,82	123,33	125,44	124,42	123,83	124,27	124,00	124,35	123,96	123,49	124,34

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh	Vùng IV													
			Tx. Buôn Hồ	H. Buôn Đôn	H. Cư Kuin	H. Cư M'Gar	H. Ea Kar	H. Ea Súp	H. Krông Ana	H. Ea H'Leo	H. Krông Bông	H. Krông Búk	H. Krông Năng	H. Krông Pắc	H. Lắk	H. M'Đrắk
2	Công trình mạng thoát nước	122,96	123,19	122,14	122,43	122,52	121,87	125,59	124,20	122,13	123,70	122,79	123,52	122,84	121,49	123,68
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	121,81	122,31	120,19	120,99	120,99	119,79	126,74	124,26	120,11	123,24	121,51	122,81	121,62	118,94	123,20
2	Đường bê tông nhựa	125,55	126,32	122,19	123,94	123,83	121,73	134,80	130,18	122,13	128,20	124,77	127,30	125,02	119,95	128,05
3	Công trình cầu	118,14	118,51	117,56	117,51	117,70	116,70	121,14	119,34	117,33	118,78	118,11	118,70	118,07	116,64	118,95
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	122,62	123,22	121,07	121,42	121,64	119,91	128,49	125,16	120,78	124,00	122,36	123,69	122,38	119,41	124,17
2	Công trình kênh bê tông	127,61	128,33	125,30	126,20	126,31	124,32	135,16	131,12	125,08	129,58	127,16	129,03	127,27	123,32	129,64
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,80	123,36	121,37	121,76	121,93	120,39	128,13	125,15	121,13	124,10	122,57	123,80	122,60	119,89	124,23

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh			Vùng IV											
					Tx. Buôn Hồ			H. Buôn Đôn			H. Cư Kuin			H. Cư M'Gar		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,72	117,20	114,49	117,58	117,48	114,29	117,54	117,48	114,29	116,39	117,48	114,29	117,36	117,48	114,29
2	Công trình giáo dục	118,34	117,26	114,86	118,43	117,53	114,63	118,43	117,53	114,63	116,07	117,53	114,63	117,70	117,53	114,63
3	Công trình văn hóa	119,07	117,73	115,74	119,26	118,03	115,53	118,67	118,03	115,53	117,27	118,03	115,53	118,37	118,03	115,53
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,74	117,41	116,95	119,89	117,71	116,76	119,08	117,71	116,76	117,39	117,71	116,76	118,83	117,71	116,76
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,98	117,60	117,01	116,79	117,90	116,84	116,77	117,90	116,84	113,99	117,90	116,84	116,17	117,90	116,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,56	117,23	115,11	130,69	117,53	114,97	130,34	117,53	114,97	130,23	117,53	114,97	130,34	117,53	114,97
2	Trạm biến áp	126,34	115,92	115,50	126,35	116,26	115,36	126,32	116,26	115,36	126,30	116,26	115,36	126,32	116,26	115,36
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình	131,49	117,78	115,94	131,64	118,11	115,78	131,18	118,11	115,78	130,41	118,11	115,78	131,04	118,11	115,78

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh			Vùng IV											
					Tx. Buôn Hồ			H. Buôn Đôn			H. Cư Kuin			H. Cư M'Gar		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	cấp nước															
2	Công trình mạng thoát nước	125,04	120,19	111,58	125,27	120,60	111,49	123,89	120,60	111,49	124,27	120,60	111,49	124,38	120,60	111,49
IV																
1	Đường bê tông xi măng	123,51	120,39	119,36	124,10	120,80	119,19	120,72	120,80	119,19	122,00	120,80	119,19	121,99	120,80	119,19
2	Đường bê tông nhựa	128,39	120,54	118,66	129,29	120,97	118,57	123,46	120,97	118,57	125,94	120,97	118,57	125,79	120,97	118,57
3	Công trình cầu	117,94	120,78	117,39	118,41	121,21	117,24	116,87	121,21	117,24	116,79	121,21	117,24	117,10	121,21	117,24
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,83	121,71	116,32	127,79	122,18	116,24	123,67	122,18	116,24	124,34	122,18	116,24	124,75	122,18	116,24
2	Công trình kênh bê tông	134,73	122,16	114,98	135,76	122,64	114,89	130,40	122,64	114,89	131,99	122,64	114,89	132,18	122,64	114,89
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	129,20	122,12	113,53	130,11	122,61	113,47	126,04	122,61	113,47	126,83	122,61	113,47	127,17	122,61	113,47

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Ea Kar			H. Ea Súp			H. Krông Ana			H. Ea H'Leo			H. Krông Bông		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	116,49	117,48	114,29	120,15	117,48	114,29	118,19	117,48	114,29	117,77	117,48	114,29	118,06	117,48	114,29
2	Công trình giáo dục	115,63	117,53	114,63	123,06	117,53	114,63	119,07	117,53	114,63	118,28	117,53	114,63	118,55	117,53	114,63
3	Công trình văn hóa	116,59	118,03	115,53	123,65	118,03	115,53	120,21	118,03	115,53	118,51	118,03	115,53	119,50	118,03	115,53
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,70	117,71	116,76	125,60	117,71	116,76	121,27	117,71	116,76	119,04	117,71	116,76	120,43	117,71	116,76
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	114,00	117,90	116,84	122,67	117,90	116,84	117,96	117,90	116,84	117,08	117,90	116,84	117,56	117,90	116,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	129,86	117,53	114,97	131,82	117,53	114,97	131,00	117,53	114,97	130,21	117,53	114,97	130,70	117,53	114,97
2	Trạm biến áp	126,26	116,26	115,36	126,47	116,26	115,36	126,38	116,26	115,36	126,30	116,26	115,36	126,35	116,26	115,36
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	129,91	118,11	115,78	134,41	118,11	115,78	132,28	118,11	115,78	131,06	118,11	115,78	131,79	118,11	115,78
2	Công trình mạng thoát	123,49	120,60	111,49	128,44	120,60	111,49	126,60	120,60	111,49	123,86	120,60	111,49	125,81	120,60	111,49

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Ea Kar			H. Ea Súp			H. Krông Ana			H. Ea H'Leo			H. Krông Bông		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	nước															
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	120,08	120,80	119,19	131,30	120,80	119,19	127,26	120,80	119,19	120,59	120,80	119,19	125,32	120,80	119,19
2	Đường bê tông nhựa	122,80	120,97	118,57	141,56	120,97	118,57	134,85	120,97	118,57	123,36	120,97	118,57	131,54	120,97	118,57
3	Công trình cầu	115,47	121,21	117,24	122,74	121,21	117,24	119,77	121,21	117,24	116,49	121,21	117,24	118,62	121,21	117,24
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	121,45	122,18	116,24	138,21	122,18	116,24	131,59	122,18	116,24	123,09	122,18	116,24	128,82	122,18	116,24
2	Công trình kênh bê tông	128,68	122,64	114,89	148,18	122,64	114,89	140,78	122,64	114,89	130,00	122,64	114,89	137,47	122,64	114,89
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,04	122,61	113,47	140,18	122,61	113,47	133,87	122,61	113,47	125,53	122,61	113,47	131,19	122,61	113,47

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Krông Búk			H. Krông Năng			H. Krông Pắc			H. Lắk			H. M'Đrăk		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,53	117,48	114,29	118,47	117,48	114,29	117,47	117,48	114,29	117,17	117,48	114,29	118,11	117,48	114,29
2	Công trình giáo dục	118,28	117,53	114,63	119,46	117,53	114,63	118,02	117,53	114,63	117,21	117,53	114,63	119,16	117,53	114,63
3	Công trình văn hóa	118,93	118,03	115,53	120,06	118,03	115,53	118,78	118,03	115,53	117,51	118,03	115,53	119,99	118,03	115,53
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,47	117,71	116,76	121,09	117,71	116,76	119,32	117,71	116,76	117,75	117,71	116,76	120,91	117,71	116,76
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,65	117,90	116,84	118,59	117,90	116,84	116,46	117,90	116,84	115,73	117,90	116,84	117,89	117,90	116,84
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,53	117,53	114,97	130,76	117,53	114,97	130,50	117,53	114,97	129,95	117,53	114,97	130,87	117,53	114,97
2	Trạm biến áp	126,34	116,26	115,36	126,36	116,26	115,36	126,33	116,26	115,36	126,28	116,26	115,36	126,37	116,26	115,36
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,40	118,11	115,78	132,11	118,11	115,78	131,32	118,11	115,78	130,42	118,11	115,78	132,11	118,11	115,78
2	Công trình thoát nước	124,74	120,60	111,49	125,70	120,60	111,49	124,81	120,60	111,49	123,15	120,60	111,49	125,91	120,60	111,49

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Krông Búk			H. Krông Năng			H. Krông Pắc			H. Lắk			H. M'Đrăk		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	122,81	120,80	119,19	124,92	120,80	119,19	123,00	120,80	119,19	119,03	120,80	119,19	125,56	120,80	119,19
2	Đường bê tông nhựa	127,09	120,97	118,57	130,72	120,97	118,57	127,47	120,97	118,57	120,81	120,97	118,57	131,80	120,97	118,57
3	Công trình cầu	117,75	121,21	117,24	118,73	121,21	117,24	117,70	121,21	117,24	115,53	121,21	117,24	119,14	121,21	117,24
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,12	122,18	116,24	128,72	122,18	116,24	126,17	122,18	116,24	120,88	122,18	116,24	129,67	122,18	116,24
2	Công trình kênh bê tông	133,66	122,64	114,89	137,03	122,64	114,89	133,87	122,64	114,89	127,39	122,64	114,89	138,13	122,64	114,89
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	128,48	122,61	113,47	131,04	122,61	113,47	128,55	122,61	113,47	123,38	122,61	113,47	131,95	122,61	113,47

Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh			Vùng IV											
					Tx. Buôn Hồ			H. Buôn Đôn			H. Cư Kuin			H. Cư M'Gar		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,72	116,01	113,81	117,58	116,29	113,62	117,53	116,29	113,62	116,38	116,29	113,62	117,35	116,29	113,62
2	Công trình giáo dục	118,35	116,06	114,07	118,42	116,34	113,85	118,41	116,34	113,85	116,05	116,34	113,85	117,69	116,34	113,85
3	Công trình văn hóa	119,06	116,55	114,94	119,25	116,85	114,74	118,66	116,85	114,74	117,25	116,85	114,74	118,36	116,85	114,74
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,73	116,27	116,12	119,87	116,56	115,94	119,06	116,56	115,94	117,38	116,56	115,94	118,82	116,56	115,94
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,99	116,45	116,23	116,78	116,75	116,07	116,74	116,75	116,07	113,97	116,75	116,07	116,16	116,75	116,07
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,54	116,17	114,44	130,69	116,47	114,30	130,33	116,47	114,30	130,22	116,47	114,30	130,34	116,47	114,30
2	Trạm biến áp	126,34	114,98	114,80	126,35	115,31	114,67	126,32	115,31	114,67	126,30	115,31	114,67	126,32	115,31	114,67
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,48	116,74	115,15	131,64	117,06	114,99	131,17	117,06	114,99	130,40	117,06	114,99	131,03	117,06	114,99

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Toàn tỉnh			Vùng IV											
					Tx. Buôn Hồ			H. Buôn Đôn			H. Cư Kuin			H. Cư M'Gar		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Công trình mạng thoát nước	125,00	119,06	110,87	125,26	119,47	110,77	123,88	119,47	110,77	124,26	119,47	110,77	124,37	119,47	110,77
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	123,42	119,19	118,50	124,08	119,61	118,34	120,70	119,61	118,34	121,98	119,61	118,34	121,97	119,61	118,34
2	Đường bê tông nhựa	128,22	119,35	117,94	129,25	119,78	117,85	123,44	119,78	117,85	125,90	119,78	117,85	125,75	119,78	117,85
3	Công trình cầu	117,90	119,57	116,69	118,39	119,99	116,54	116,86	119,99	116,54	116,77	119,99	116,54	117,09	119,99	116,54
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,71	120,51	115,71	127,76	120,98	115,63	123,64	120,98	115,63	124,31	120,98	115,63	124,72	120,98	115,63
2	Công trình kênh bê tông	134,58	120,94	114,27	135,72	121,43	114,19	130,38	121,43	114,19	131,95	121,43	114,19	132,14	121,43	114,19
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	129,08	120,94	113,00	130,08	121,43	112,94	126,02	121,43	112,94	126,79	121,43	112,94	127,14	121,43	112,94

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Ea Kar			H. Ea Súp			H. Krông Ana			H. Ea H'Leo			H. Krông Bông		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	116,74	116,29	113,62	120,13	116,29	113,62	118,18	116,29	113,62	117,77	116,29	113,62	118,18	116,29	113,62
2	Công trình giáo dục	115,93	116,34	113,85	123,02	116,34	113,85	119,05	116,34	113,85	118,28	116,34	113,85	118,84	116,34	113,85
3	Công trình văn hóa	116,78	116,85	114,74	123,61	116,85	114,74	120,18	116,85	114,74	118,51	116,85	114,74	119,74	116,85	114,74
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,99	116,56	115,94	125,55	116,56	115,94	121,24	116,56	115,94	119,04	116,56	115,94	120,72	116,56	115,94
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	114,51	116,75	116,07	122,62	116,75	116,07	117,93	116,75	116,07	117,08	116,75	116,07	117,87	116,75	116,07
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	129,86	116,47	114,30	131,81	116,47	114,30	130,99	116,47	114,30	130,20	116,47	114,30	130,76	116,47	114,30
2	Trạm biến áp	126,26	115,31	114,67	126,47	115,31	114,67	126,38	115,31	114,67	126,30	115,31	114,67	126,36	115,31	114,67
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	130,01	117,06	114,99	134,38	117,06	114,99	132,27	117,06	114,99	131,05	117,06	114,99	131,94	117,06	114,99
2	Công trình mạng thoát nước	123,52	119,47	110,77	128,41	119,47	110,77	126,58	119,47	110,77	123,86	119,47	110,77	125,92	119,47	110,77

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Ea Kar			H. Ea Súp			H. Krông Ana			H. Ea H'Leo			H. Krông Bông		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	120,07	119,61	118,34	131,22	119,61	118,34	127,21	119,61	118,34	120,59	119,61	118,34	125,56	119,61	118,34
2	Đường bê tông nhựa	122,79	119,78	117,85	141,42	119,78	117,85	134,76	119,78	117,85	123,35	119,78	117,85	131,93	119,78	117,85
3	Công trình cầu	115,47	119,99	116,54	122,70	119,99	116,54	119,74	119,99	116,54	116,49	119,99	116,54	118,84	119,99	116,54
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	121,44	120,98	115,63	138,10	120,98	115,63	131,51	120,98	115,63	123,08	120,98	115,63	129,27	120,98	115,63
2	Công trình kênh bê tông	128,67	121,43	114,19	148,04	121,43	114,19	140,69	121,43	114,19	129,99	121,43	114,19	137,94	121,43	114,19
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,03	121,43	112,94	140,07	121,43	112,94	133,80	121,43	112,94	125,52	121,43	112,94	131,61	121,43	112,94

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Krông Búk			H. Krông Năng			H. Krông Pắc			H. Lắk			H. M'Đrăk		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,52	116,29	113,62	118,49	116,29	113,62	117,47	116,29	113,62	117,12	116,29	113,62	118,09	116,29	113,62
2	Công trình giáo dục	118,27	116,34	113,85	119,48	116,34	113,85	118,02	116,34	113,85	117,13	116,34	113,85	119,14	116,34	113,85
3	Công trình văn hóa	118,92	116,85	114,74	120,07	116,85	114,74	118,77	116,85	114,74	117,40	116,85	114,74	119,97	116,85	114,74
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,46	116,56	115,94	121,11	116,56	115,94	119,31	116,56	115,94	117,61	116,56	115,94	120,87	116,56	115,94
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,65	116,75	116,07	118,65	116,75	116,07	116,45	116,75	116,07	115,62	116,75	116,07	117,86	116,75	116,07
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,53	116,47	114,30	130,75	116,47	114,30	130,50	116,47	114,30	129,91	116,47	114,30	130,86	116,47	114,30
2	Trạm biến áp	126,34	115,31	114,67	126,36	115,31	114,67	126,33	115,31	114,67	126,27	115,31	114,67	126,37	115,31	114,67
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,40	117,06	114,99	132,11	117,06	114,99	131,31	117,06	114,99	130,35	117,06	114,99	132,09	117,06	114,99
2	Công trình mạng thoát nước	124,73	119,47	110,77	125,69	119,47	110,77	124,80	119,47	110,77	123,02	119,47	110,77	125,89	119,47	110,77

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		H. Krông Búk			H. Krông Năng			H. Krông Pắc			H. Lắk			H. M'Đrăk		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	122,80	119,61	118,34	124,87	119,61	118,34	122,98	119,61	118,34	118,74	119,61	118,34	125,50	119,61	118,34
2	Đường bê tông nhựa	127,06	119,78	117,85	130,65	119,78	117,85	127,42	119,78	117,85	120,33	119,78	117,85	131,71	119,78	117,85
3	Công trình cầu	117,74	119,99	116,54	118,70	119,99	116,54	117,69	119,99	116,54	115,38	119,99	116,54	119,10	119,99	116,54
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,10	120,98	115,63	128,66	120,98	115,63	126,14	120,98	115,63	120,51	120,98	115,63	129,59	120,98	115,63
2	Công trình kênh bê tông	133,64	121,43	114,19	136,95	121,43	114,19	133,83	121,43	114,19	126,93	121,43	114,19	138,04	121,43	114,19
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	128,46	121,43	112,94	130,98	121,43	112,94	128,52	121,43	112,94	123,02	121,43	112,94	131,88	121,43	112,94